

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2014



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về công ty	1 - 3
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 23

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/03/2014: 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường bộ, thủy điện, thủy lợi, công trình điện 110KV;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện nước;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, văn phòng cho thuê, dịch vụ du lịch;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Qui Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3546.788
- Fax: (84) 056.3546.788

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 55 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết số 25CT/HĐQT ngày 16/4/2014, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2014 |
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 16/04/2014 |
| • Ông Vi Việt Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2014 |
| • Ông Trần Đình Nhân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Hoài Nam Tổng Giám đốc
- Ông Lê Quang Đạo Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010

Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Nha Trang, ngày 28 tháng 04 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.652.384.464	111.301.810.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.656.678.093	21.836.394.967
1. Tiền	111		1.656.678.093	10.836.394.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.890.067.879	33.102.993.182
1. Phải thu của khách hàng	131		23.601.663.052	17.268.308.288
2. Trả trước cho người bán	132		10.639.045.396	14.909.432.913
5. Các khoản phải thu khác	135	6	649.359.431	925.251.981
IV. Hàng tồn kho	140		51.130.945.254	50.592.711.836
1. Hàng tồn kho	141	7	51.130.945.254	50.592.711.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		8.974.693.238	5.769.710.618
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	6.326.308.153	3.179.628.491
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	131.794.836	475.996.090
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.516.590.249	2.114.086.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		711.740.878.970	684.539.698.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		710.482.835.322	682.984.540.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	158.581.781.697	166.105.780.136
- Nguyên giá	222		382.679.198.094	382.679.198.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.097.416.397)	(216.573.417.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.594.011.993	10.605.811.620
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.792.167)	(268.992.540)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	541.307.041.632	506.272.948.987
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.258.043.648	1.555.157.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.254.043.648	1.551.157.979
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		817.393.263.434	795.841.509.325

01/01/2014
VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1/2014

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	33.078.203.830	29.315.341.301	33.078.203.830	29.315.341.301
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		33.078.203.830	29.315.341.301	33.078.203.830	29.315.341.301
4. Giá vốn hàng bán	11	23	12.116.935.631	11.870.911.441	12.116.935.631	11.870.911.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.961.268.199	17.444.429.860	20.961.268.199	17.444.429.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	189.820.365	1.718.253.610	189.820.365	1.718.253.610
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	1.246.006.824	974.828.527	1.246.006.824	974.828.527
Trong đó: Lãi vay	23		1.242.569.324	965.141.027	1.242.569.324	965.141.027
8. Chi phí bán hàng	24				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.762.837.518	2.087.878.138	1.762.837.518	2.087.878.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.142.244.222	16.099.976.805	18.142.244.222	16.099.976.805
11. Thu nhập khác	31	26				
12. Chi phí khác	32	27	1.767.161	32.750.000	1.767.161	32.750.000
13. Lợi nhuận khác	40		(1.767.161)	(32.750.000)	(1.767.161)	(32.750.000)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	18.140.477.061	16.067.226.805	18.140.477.061	16.067.226.805
16. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	912.454.712	979.613.995	912.454.712	979.613.995
17. Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế	60	28	17.228.022.349	15.087.612.810	17.228.022.349	15.087.612.810
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.334.593		3.334.593	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		17.224.687.756	15.087.612.810	17.224.687.756	15.087.612.810
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.378	1.207	1.378	1.207



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 28 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 1/2014	Quý 1/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	30.052.669.449	35.602.560.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(2.354.670.729)	(2.247.558.909)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.005.102.903)	(6.602.425.087)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.242.569.324)	(965.141.027)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(638.527.884)	(869.511.827)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	272.581.882	35.843.246.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(9.940.100.346)	(31.554.536.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.144.280.145	29.206.633.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(20.206.251.364)	(13.627.273)
2. Thu tiền Tly, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.820.365	1.950.550.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.016.430.999)	1.936.923.337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.153.996.480	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.461.562.500)	(4.645.732.267)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(307.566.020)	(4.645.732.267)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.179.716.874)	26.497.824.896
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.836.394.967	91.953.651.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.656.678.093	118.451.476.046



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 28 tháng 04 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

Báo cáo tài chính quý 1/2014 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 64,43%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường bộ, thủy điện, thủy lợi, công trình điện 110KW;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện nước;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, văn phòng cho thuê, dịch vụ du lịch;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 18

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRONGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		152.435.800		653.367.006
- Tiền gửi ngân hàng		1.504.242.293		10.183.027.961
+ VND		1.452.569.559		10.131.809.201
+ USD	2451,27	51.672.734	2459,13	51.218.760
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		9.000.000.000		11.000.000.000
Cộng		10.656.678.093		21.836.394.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
BHXH phải thu người lao động		8.633.314
Thuế TNCN phải thu người lao động	13.150.000	13.150.000
Phải thu khác	636.209.431	903.468.667
Cộng	649.359.431	925.251.981

7. Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.109.932.072	50.575.361.722
Công cụ, dụng cụ	21.013.182	17.350.114
Cộng	51.130.945.254	50.592.711.836

(*) Trong tổng giá trị nguyên vật liệu tồn kho có 45.860.757.863 đồng là thiết bị nhập khẩu chuyển đến nhà máy Thủy điện Trà Xom chờ lắp đặt.

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

Thuế TNCN nộp thừa	95.624.666	452.193.728
Thuế nhập khẩu nộp thừa	23.802.362	23.802.362
Thuế môn bài	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.367.808	
Cộng	131.794.836	475.996.090

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	2.516.590.249	2.114.086.037
Cộng	2.516.590.249	2.114.086.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	3.112.330.954	4.151.752.421	173.252.100	372.804.860.639	382.679.198.095
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	3.112.330.954	4.151.752.421	173.252.100	372.804.860.639	382.679.198.095
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.906.069.297	1.708.649.404	4.122.258.101	139.309.350	208.697.131.806	216.573.417.958
Tăng trong kỳ	91.387.574	148.937.603	18.855.034	3.353.625	7.261.464.603	7.523.998.439
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	1.997.456.871	1.857.587.007	4.141.113.135	142.662.975	215.958.596.409	224.097.416.397
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	530.932.684	1.403.681.550	29.494.320	33.942.750	164.107.728.833	166.105.780.137
Số cuối kỳ	439.545.110	1.254.743.947	10.639.286	30.589.125	156.846.264.230	158.581.781.698

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	235.992.540	33.000.000	268.992.540
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	247.792.167	33.000.000	280.792.167
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.605.811.620	0	10.594.011.993
Số cuối kỳ	10.594.011.993	0	10.594.011.993

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Trà Xom	541.307.041.632	506.272.948.987
Cộng	541.307.041.632	506.272.948.987

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	133.561.706	192.004.343
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	378.499.147	463.934.030
Chi phí kiểm định an toàn đập	329.318.000	344.999.878
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy	412.664.795	550.219.728
Cộng	1.254.043.648	1.551.157.979

14. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000	4.000.000
Cộng	4.000.000	4.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 USD VND	31/12/2013 USD VND
Vay dài hạn đến hạn trả	38.584.250.000	0 38.584.250.000
NH Phát triển Việt Nam	25.084.250.000	32.134.250.000
+ VND	19.818.000.000	26.868.000.000
+ USD 250.000 #	5.266.250.000	250.000 # 5.266.250.000
NH Đầu tư & PT CN Phú Tài	13.500.000.000	6.450.000.000
Vay ngắn hạn	24.034.362.014	31.528.285.829
NH Ngoại thương Nha Trang	18.012.883.141	25.506.806.956
Cty CP Thủy Điện Cần Đơn	5.018.791.067	5.018.791.067
Cty CP Thủy điện Ry Ninh II	1.002.687.806	1.002.687.806
Cộng	62.618.612.014 250.000	70.112.535.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	2.068.764.925	2.749.685.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	912.454.712	629.160.076
Thuế Thu nhập cá nhân	37.097.934	24.000.000
Thuế tài nguyên	211.323.839	476.011.436
Phí dịch vụ môi trường rừng quý 1/2014	538.210.200	1.969.633.780
Cộng	3.767.851.610	5.848.491.138

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV		474.487.766
Các khoản trích trước khác	169.474.667	634.474.667
- Chi phí HĐ của HĐQT, BKS 2013	126.000.000	591.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	43.474.667	43.474.667
Cộng	6.069.213.407	7.008.701.173

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	191.466.918	289.188.791
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	433.193.754	247.769.591
Lãi vay phải trả	15.343.639.373	15.343.639.373
Cổ tức phải trả	57.386.002	57.386.002
Phải trả khác	215.293.368	212.186.423
Cộng	16.240.979.415	16.150.170.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		390.438.842.728		199.644.706.169
NH Phát triển Việt Nam		194.986.143.669		199.644.706.169
+ VND		145.102.011.212		148.444.011.212
+ USD (Vay ODA)	2.368.105,03	# 49.884.132.457	2.430.605,03	# 51.200.694.957
NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài		195.452.699.059		183.604.778.764
Cộng		390.438.842.728	#	383.249.484.933

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Ch. lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại							
01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Tăng trong kỳ				1.630.428	912.454.713	860.943.619	17.224.687.756
Giảm trong kỳ							3.978.453.060
Số dư tại							
30/03/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	237.707.784	22.382.240.176	8.151.367.951	56.432.937.524

b. Cổ phiếu

	31/03/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.000	5000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1/2014 VND	Quý 1 /2013 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	43.186.702.828	26.225.735.195
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.224.687.756	15.087.612.810
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.978.453.060	2.300.097.231
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	912.454.713	791.335.949
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	860.943.619	754.380.641
Tạm trích quỹ phúc lợi	860.943.619	754.380.641
Tạm trích khen thưởng HTKH	1.344.111.109	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56.432.937.524	39.013.250.774

(i) Tạm phân phối lợi nhuận quý 1/2014 như sau:

- Toàn bộ thuế TNDN được giảm của quý 1/2014, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013.

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	77.078.500.000	77.078.500.000
Lo kỳ trước chuyển sang	-128.039.398	
Lợi ích của cổ đông tối thiểu số từ KQKD trong kỳ	3.334.593	-128.039.398
Lợi ích của cổ đông tối thiểu số từ chênh lệch tỉ giá	136.303.787	137.934.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>77.090.098.982</u>	<u>77.088.394.817</u>

22. Doanh thu

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
- Tổng doanh thu	33.078.203.830	29.315.341.301
Doanh thu bán điện thương phẩm	33.078.203.830	29.315.341.301
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>33.078.203.830</u>	<u>29.315.341.301</u>

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	12.116.935.631	11.870.911.441
Cộng	<u>12.116.935.631</u>	<u>11.870.911.441</u>

24. Doanh thu tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền gửi	189.820.365	1.718.253.610
Cộng	<u>189.820.365</u>	<u>1.718.253.610</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.242.569.324	965.141.027
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.437.500	9.687.500
Cộng	1.246.006.824	974.828.527

26. Chi phí khác

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013
Chi hỗ trợ đền bù đường dây		31.500.000
Phạt chậm thuế, phạt vi phạm lĩnh vực môi trường	1.767.161	1.250.000
Cộng	1.767.161	32.750.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.140.477.061	16.067.226.805
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	18.131.327.085	15.314.114.222
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	9.149.976	753.112.583
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay		753.112.583
- Thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	117.767.161	512.602.757
- Các khoản điều chỉnh tăng	117.767.161	512.602.757
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	96.000.000	78.000.000
+ Phí quản lý niêm yết,	20.000.000	20.000.000
+Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	1.767.161	414.602.757
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	18.258.244.222	16.579.829.562
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	18.249.094.246	15.826.716.979
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	9.149.976	753.112.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.909.425	1.770.949.844
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.824.909.425	1.582.671.698
- Hoạt động khác (25%)		188.278.146
Thuế TNDN được miễn giảm	912.454.713	791.335.848
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	912.454.713	791.335.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành	912.454.712	979.613.996
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.228.022.349	15.087.612.809
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.334.593	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	17.224.687.756	

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.224.687.756	15.087.612.810
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.224.687.756	15.087.612.810
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.379	1.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

